

Số: 53 /2023/QĐ-UBND

Lâm Đồng, ngày 06 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy định quản lý, sử dụng quỹ biệt thự  
thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Kiến trúc ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc;*

*Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, sử dụng quỹ biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 22 tháng 9 năm 2023 và thay thế Quyết định số 47/2017/QĐ-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Ủy

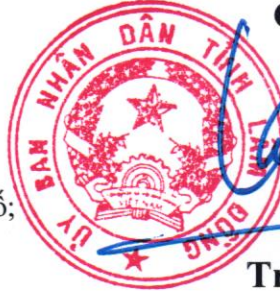
ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định bảo tồn, quản lý, sử dụng quỹ biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt; Giám đốc/Thủ trưởng các tổ chức, cơ quan, đơn vị và cá nhân khác có liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

*Nơi nhận:*

- Văn phòng Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Xây dựng (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- TT TU; TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Trung tâm tích hợp dữ liệu và chuyên đổi số;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- UBND thành phố Đà Lạt;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Báo Lâm Đồng; Đài PTTH Lâm Đồng;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, XD, QH, TH2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Văn Hiệp**





**QUY ĐỊNH**

**Quản lý, sử dụng quỹ biệt thự**

**thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt**

(Kèm theo Quyết định số **53**/2023/QĐ-UBND ngày **06** tháng 9 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định về quản lý, sử dụng quỹ biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt theo quy định của Luật Nhà ở năm 2014, Luật Xây dựng năm 2014, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật xây dựng năm 2020, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân trong nước; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan đến quản lý, sở hữu, sử dụng nhà biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt.
2. Các cơ quan quản lý Nhà nước có liên quan đến quản lý, sử dụng nhà biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý, sử dụng nhà biệt thự**

1. Tuân thủ các quy định của pháp luật về nhà ở, xây dựng, quy hoạch, kiến trúc, pháp luật về quản lý di sản văn hóa và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; tuân thủ các quy định cho từng nhóm biệt thự.
2. Đảm bảo đúng mục đích, có hiệu quả, không để xảy ra thất thoát, lãng phí.

**Điều 4. Phân loại nhà biệt thự**

Nhà biệt thự được phân thành ba nhóm sau:

1. Biệt thự nhóm một: Là biệt thự có giá trị điển hình về nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan và có giá trị lịch sử, văn hóa; gồm 03 nhà biệt thự (chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo).

2. Biệt thự nhóm hai: Là biệt thự không thuộc biệt thự nhóm một nhưng có giá trị nghệ thuật kiến trúc, cảnh quan, lịch sử, văn hóa; gồm 69 nhà biệt thự (chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo).

3. Biệt thự nhóm ba: Là biệt thự không thuộc biệt thự nhóm một và biệt thự nhóm hai; gồm 94 nhà biệt thự (chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo).

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 5. Các hành vi bị nghiêm cấm trong quản lý, sử dụng nhà biệt thự**

1. Tự ý phá dỡ hoặc cải tạo làm thay đổi mật độ xây dựng, kiểu dáng kiến trúc, thay đổi kết cấu chịu lực, hệ thống hạ tầng kỹ thuật; chiếm dụng diện tích, không gian hoặc làm hư hỏng tài sản thuộc phần sở hữu chung trong nhà biệt thự dưới mọi hình thức.

2. Gây tiếng ồn quá mức quy định của pháp luật, làm ảnh hưởng đến an ninh, trật tự an toàn xã hội.

3. Xả rác thải, nước thải, khí thải, chất độc hại không đúng quy định của pháp luật, gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

4. Chăn nuôi gia súc, gia cầm và các vật nuôi khác trong khuôn viên nhà biệt thự làm ảnh hưởng tới trật tự, mỹ quan và môi trường xung quanh (nếu nuôi sinh vật cảnh thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật liên quan).

5. Quảng cáo, viết, vẽ hoặc có những hành vi trái với quy định của pháp luật và Quy định này.

6. Kinh doanh các ngành nghề cấm và các loại hàng hóa dễ gây cháy, nổ theo quy định của pháp luật.

7. Chia tách khuôn viên đất biệt thự thành nhiều thửa hoặc chia tách hợp đồng thuê biệt thự trái với quy định.

8. Chặt hạ cây xanh trong khuôn viên đất nhà biệt thự khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận.

9. Lợi dụng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt, chiếm giữ và sử dụng trái phép nhà biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước.

10. Hành vi bị nghiêm cấm khác trong quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 6. Quản lý và lưu trữ hồ sơ nhà biệt thự**

1. Cơ quan quản lý, lưu trữ hồ sơ nhà biệt thự gồm: Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt. Đối với nhà biệt thự nhóm 1 và nhà biệt thự đã được xếp hạng di tích lịch sử, văn hóa thì Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ.



2. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng nhà biệt thự có trách nhiệm lập và lưu trữ hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Thành phần hồ sơ:

- a) Các giấy tờ có liên quan đến quản lý, sử dụng, bản vẽ nhà biệt thự;
- b) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc xếp loại nhà biệt thự;
- c) Văn bản liên quan kiểm tra, đo vẽ, đánh giá hiện trạng, hình ảnh nhà biệt thự;
- d) Bản vẽ hiện trạng tổng mặt bằng tỷ lệ 1/200 đến 1/500 thể hiện kích thước, diện tích thửa đất và vị trí các công trình trong khuôn viên nhà biệt thự; bản vẽ kiến trúc, gồm: các mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt, chi tiết kiến trúc, phối cảnh; ảnh chụp một số góc nhìn thể hiện tổng thể của khuôn viên nhà biệt thự;
- đ) Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

### **Điều 7. Cho thuê nhà biệt thự**

Việc cho thuê nhà biệt thự do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định; hồ sơ, trình tự thủ tục cho thuê biệt thự thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan.

### **Điều 8. Bán nhà biệt thự**

Việc bán nhà biệt thự được thực hiện theo quy định của pháp luật quản lý, sử dụng tài sản công, đấu giá tài sản và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

### **Điều 9. Bảo trì nhà biệt thự**

Việc bảo trì nhà biệt thự được thực hiện theo quy định pháp luật về nhà ở, xây dựng, kiến trúc, quy hoạch, pháp luật về tu bổ, bảo quản, phục hồi di tích lịch sử, văn hóa và các quy định của pháp luật khác có liên quan, cụ thể:

1. Tổ chức, cá nhân được giao quản lý, sử dụng nhà biệt thự có trách nhiệm thực hiện bảo trì nhà biệt thự, có kế hoạch bảo trì và tổ chức thực hiện bảo trì công trình ngay sau khi được giao quản lý nhà biệt thự.
2. Trường hợp bảo trì nhà biệt thự nhóm một, nhóm hai mà có thay đổi về màu sắc, vật liệu thì phải được sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi có ý kiến góp ý của Sở Xây dựng và Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
3. Việc bảo trì nhà biệt thự đảm bảo an toàn cho người, tài sản và đảm bảo giữ gìn vệ sinh môi trường, được thực hiện định kỳ theo kế hoạch.

### **Điều 10. Cải tạo nhà biệt thự**

Việc cải tạo nhà biệt thự được thực hiện theo quy định pháp luật về nhà ở, xây dựng, quy hoạch, kiến trúc, quản lý di sản văn hóa, các quy định khác có liên quan, cụ thể như sau:

1. Đối với nhà biệt thự nhóm một: Khi cải tạo phải giữ nguyên hình dáng kiến trúc bên ngoài, cấu trúc bên trong, mật độ xây dựng, số tầng và chiều cao.

2. Đối với nhà biệt thự nhóm hai: Khi cải tạo phải giữ nguyên kiến trúc bên ngoài.

3. Đối với nhà biệt thự nhóm ba: Được cải tạo, nâng cấp không gian bên trong, bên ngoài công trình; thực hiện theo các quy định của pháp luật về quy hoạch, kiến trúc và pháp luật về xây dựng.

4. Đối với nhà biệt thự thuộc khu vực đã có quy hoạch chi tiết thì thực hiện theo quy hoạch chi tiết được duyệt.

### **Điều 11. Phá dỡ, xây dựng lại nhà biệt thự**

#### 1. Phá dỡ nhà biệt thự:

a) Không được phá dỡ nhà biệt thự nhóm một và nhóm hai nếu chưa bị hư hỏng nặng, có nguy cơ sập đổ theo xác nhận kết quả đánh giá an toàn công trình của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Đại diện chủ sở hữu hoặc đơn vị quản lý nhà biệt thự có trách nhiệm thực hiện phá dỡ nhà biệt thự nếu có đủ năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng hoặc thuê tổ chức, cá nhân có đủ năng lực theo quy định của pháp luật để thực hiện phá dỡ; trường hợp phá dỡ để xây dựng lại nhà biệt thự thì chủ đầu tư có trách nhiệm phá dỡ nhà biệt thự.

#### 2. Xây dựng lại nhà biệt thự:

a) Đối với nhà biệt thự nhóm một, nhóm hai khi xây dựng lại đảm bảo đúng theo kiến trúc ban đầu, sử dụng đúng loại vật liệu, mật độ xây dựng, số tầng và chiều cao của nhà biệt thự cũ;

b) Đối với nhà biệt thự nhóm ba được phép xây dựng mới theo quy hoạch, phù hợp với kiến trúc, cảnh quan của khu vực.

### **Điều 12. Thu hồi nhà biệt thự**

1. Việc thu hồi nhà biệt thự được thực hiện khi có một trong các trường hợp sau:

a) Bán, cho thuê không đúng thẩm quyền hoặc không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Hết thời gian cho thuê theo hợp đồng mà bên thuê không còn nhu cầu thuê tiếp hoặc khi hai bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng thuê;

c) Bên thuê trả lại nhà biệt thự đang thuê;

d) Bên thuê không nộp tiền thuê nhà từ 03 tháng trở lên mà không có lý do chính đáng;

đ) Bên thuê chết hoặc có tuyên bố mất tích của Tòa án mà không có ai đang dùng sinh sống;

e) Nhà biệt thự cho thuê thuộc diện phải phá dỡ để cải tạo, xây dựng lại theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

g) Bên thuê sử dụng nhà biệt thự không đúng mục đích theo nội dung hợp đồng thuê nhà biệt thự hoặc tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại, cho mượn nhà biệt thự hoặc tự ý đục phá, coi nói, cải tạo, phá dỡ nhà biệt thự đang thuê hoặc vi phạm các quy định tại quy định này và quy định pháp luật có liên quan;

h) Để xảy ra trường hợp chiếm dụng nhà, đất biệt thự;

i) Không thực hiện bảo trì, cải tạo, đưa biệt thự vào khai thác, sử dụng sau 24 tháng kể từ ngày được ký hợp đồng thuê.

2. Trình tự, thủ tục cưỡng chế thu hồi nhà biệt thự được thực hiện theo quy định pháp luật về nhà ở, đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan.

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 13. Trách nhiệm của các Sở, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt, Trung tâm Quản lý nhà thành phố Đà Lạt và các tổ chức, cá nhân có liên quan**

1. Sở Xây dựng:

a) Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về nhà biệt thự trên địa bàn thành phố Đà Lạt; chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc rà soát, điều chỉnh, xác định danh mục nhà biệt thự theo quy định;

b) Hướng dẫn việc triển khai thực hiện Quy định này để các tổ chức, cá nhân biết và thực hiện;

c) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan có liên quan trong việc kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Quy định này;

d) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt thực hiện công bố công khai danh mục nhà biệt thự đã được phân loại đính kèm Quyết định này;

đ) Định kỳ hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình và kết quả thực hiện Quy định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hướng dẫn việc thực hiện các thủ tục về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho tổ chức, cá nhân sau khi trúng đấu thầu hoặc đấu giá quyền thuê nhà, đất biệt thự theo quy định;



b) Ký hợp đồng thuê đất với tổ chức, cá nhân được thuê theo quy định, tổ chức thực hiện đăng ký biến động hồ sơ nhà, đất cho tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền thuê nhà, đất biệt thự theo quy định của pháp luật về đất đai; thực hiện thanh tra, kiểm tra công tác quản lý đất đai của nhà biệt thự theo quy định;

c) Thực hiện lưu trữ hồ sơ nhà, đất theo quy định.

### 3. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt và các đơn vị liên quan rà soát quỹ biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước để xây dựng hồ sơ khoa học tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh công nhận di tích đối với biệt thự có giá trị tiêu biểu về lịch sử - văn hóa, kiến trúc nghệ thuật.

### 4. Sở Tài chính:

a) Thẩm định phương án đấu giá nhà, đất biệt thự;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt nghiên cứu, đề xuất việc bố trí kinh phí quản lý, bảo trì, cải tạo, xây dựng lại nhà biệt thự theo quy định; thanh tra, kiểm tra các nội dung liên quan đến việc quản lý tài sản thuộc sở hữu Nhà nước theo quy định;

c) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền thuê theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

### 5. Sở Kế hoạch và Đầu tư:

a) Hướng dẫn các nhà đầu tư, thực hiện việc đăng ký đầu tư theo quy định (nếu có); kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện đầu tư vào nhà biệt thự; tham mưu thu hồi chủ trương đầu tư, chấm dứt hoạt động đầu tư, thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) đối với các hành vi vi phạm pháp luật về đầu tư;

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, khai thác hiệu quả quỹ nhà biệt thự, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

### 6. Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt:

a) Thực hiện việc quản lý nhà biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt theo chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh giao; có trách nhiệm quản lý, ký kết hợp đồng thuê nhà biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt;

b) Theo dõi tình hình thực hiện hợp đồng thuê nhà biệt thự, tình hình sử dụng nhà biệt thự; kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, thu hồi nhà biệt thự nếu phát hiện sai phạm;

c) Thực hiện xác nhận kết quả đánh giá an toàn nhà biệt thự và xử lý đối với nhà biệt thự hết thời hạn sử dụng theo thiết kế theo quy định của pháp luật về xây dựng;

d) Chủ trì, tổ chức thực hiện việc bảo trì, cải tạo, phá dỡ, xây dựng lại nhà biệt thự theo quy định của pháp luật và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh kết quả thực hiện (thông qua Sở Xây dựng);

đ) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm và lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ nhu cầu bố trí tái định cư cho các hộ dân khi di dời, giải tỏa để thu hồi biệt thự trên địa bàn thành phố Đà Lạt; lập kế hoạch xây dựng quỹ nhà tái định cư phục vụ di dời các hộ đang sinh sống tại nhà biệt thự; tạo quỹ nhà biệt thự đủ điều kiện đấu giá quyền thuê hoặc sửa chữa, chỉnh trang, khai thác hiệu quả quỹ nhà biệt thự;

e) Chỉ đạo Trung tâm Quản lý nhà thành phố Đà Lạt tổ chức lập hồ sơ quản lý nhà biệt thự được giao quản lý, sử dụng theo quy định;

g) Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính xây dựng phương án đấu giá nhà biệt thự theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đấu giá tài sản và các quy định khác có liên quan;

h) Hướng dẫn đơn vị quản lý, người sử dụng nhà biệt thự thực hiện việc bảo trì, cải tạo, phá dỡ, xây dựng lại theo Quy định này; tổ chức kiểm định chất lượng nhà biệt thự phục vụ công tác bảo trì, cải tạo, phá dỡ theo quy định;

i) Thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng đối với nhà biệt thự; xử lý các trường hợp xây dựng, coi nói trái phép trong khuôn viên nhà biệt thự; đồng thời chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc xây dựng kế hoạch thanh tra, kiểm tra hàng năm, đột xuất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh;

k) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý sử dụng nhà biệt thự hàng quý hoặc đột xuất gửi Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

#### 7. Trung tâm Quản lý nhà thành phố Đà Lạt:

a) Giúp Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt thực hiện quản lý nhà nước về nhà biệt thự trên địa bàn được giao quản lý theo quy định của Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

b) Thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân sử dụng nhà biệt thự thực hiện các quy định về quản lý sử dụng theo Quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức thực hiện kiểm tra, bảo trì, đánh giá an toàn nhà biệt thự sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt nếu đủ điều kiện năng lực hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện năng lực thực hiện theo quy định;

d) Xây dựng kế hoạch khai thác, sử dụng quỹ nhà biệt thự đảm bảo có hiệu quả, tránh lãng phí; báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt trước khi thực hiện;

đ) Thường xuyên kiểm tra, kịp thời phát hiện và báo cáo, tham mưu đề xuất cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý những hành vi vi phạm trong quản

lý, sử dụng nhà biệt thự; thực hiện thu hồi nhà biệt thự theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

e) Tập hợp, lưu trữ hồ sơ có liên quan đến quá trình xây dựng, vận hành, bảo hành, bảo trì, cải tạo nhà biệt thự; trường hợp không đủ hồ sơ thì bổ sung, khôi phục, đo vẽ lại và có trách nhiệm bổ sung các hồ sơ phát sinh để cơ quan quản lý nhà ở lưu trữ theo quy định;

g) Phối hợp với cơ quan chức năng của địa phương trong việc bảo đảm an ninh, trật tự cho người thuê, thuê mua, người sử dụng nhà ở;

h) Tổng hợp, báo cáo định kỳ hoặc theo yêu cầu đột xuất của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt về tình hình quản lý, sử dụng nhà biệt thự theo quy định;

8. Tổ chức, cá nhân sử dụng nhà biệt thự có trách nhiệm thực hiện nghiêm Quy định này và các quy định khác có liên quan.

#### **Điều 14. Xử lý chuyển tiếp**

1. Nhà biệt thự đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép cải tạo, phá dỡ, xây dựng lại thì tiếp tục thực hiện theo các Văn bản của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Đối với nhà biệt thự đã ký hợp đồng thuê nhà nhưng chưa hoàn tất các thủ tục thuê đất, cấp giấy chứng nhận đầu tư/chủ trương đầu tư mà không vi phạm hợp đồng thuê nhà đã ký, không vi phạm pháp luật về Đầu tư, pháp luật về Đất đai, pháp luật về Quản lý, sử dụng tài sản công thì được xem xét tiếp tục thực hiện theo hợp đồng thuê nhà và thực hiện bổ sung hồ sơ theo quy định.

3. Đối với nhà biệt thự đã có chủ trương cho thuê, đã giải phóng mặt bằng và bàn giao biệt thự, khuôn viên cho nhà đầu tư (kể cả trường hợp đã giao đất trả tiền một lần) nhưng chưa ký hợp đồng thuê nhà thời điểm trước khi Quyết định này có hiệu lực thì chấm dứt chủ trương cho thuê để tổ chức đấu giá theo quy định.

4. Đối với nhà biệt thự đã có chủ trương cho thuê nhưng chưa hoàn thành giải phóng mặt bằng, chưa bàn giao nhà biệt thự, đất thì thu hồi chủ trương; giao Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt tổ chức giải phóng mặt bằng để tổ chức đấu giá theo quy định.

#### **Điều 15. Xử lý vi phạm**

Tổ chức, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn làm trái các quy định về quản lý, sử dụng nhà biệt thự thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật; tổ chức, cá nhân vi phạm nếu gây thiệt hại về tài sản thì thực hiện bồi thường theo quy định hiện hành của pháp luật.

#### **Điều 16. Điều khoản thi hành**

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc sở hữu, quản lý, sử dụng nhà biệt thự thuộc sở hữu Nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Lạt có trách nhiệm triển khai thực hiện đúng quy định tại Quyết định này.



2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, cần sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01: DANH SÁCH NHÀ BIỆT THỰ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC THUỘC NHÓM MỘT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Biển số - Đường phố   | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú            |
|-----|---|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------|
|     |   | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                    |
| 01  | Dinh I - Số 01 Trần Quang Diệu                              | 1.669                     | 711,90                    | 158.632                            | Dinh Bảo Đại cũ    |
| 02  | Dinh II - Số 01 Khởi Nghĩa Bắc Sơn (Số cũ 12 Trần Hưng Đạo) | 1.238                     | 720                       | 82.160                             | Dinh toàn quyền cũ |
| 03  | Dinh III - Số 01 Triệu Việt Vương                           | 873                       | 436                       | 108.853,7                          | Dinh Bảo Đại cũ    |

**Tổng số: 03 nhà biệt thự**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 02: DANH SÁCH NHÀ BIỆT THỰ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC THUỘC NHÓM HAI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53./2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

| STT | Biển số - Đường phố            | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                 |
|-----|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---|
|     |                                | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |   |
| 01  | 04 Hùng Vương                  | 731                       | 586                       | 27.140                             | Dinh Nguyễn Hữu Hào cũ                  |
| 02  | 01 Lý Tự Trọng                 | 1.265                     | 455                       | 20.538                             | Tư dinh tỉnh trưởng cũ                  |
| 03  | 04 Trần Hưng Đạo               | 1.514                     | 924                       | 23.138,2                           |   |
| 04  | 09 Lê Hồng Phong               | 1.046                     | 491                       | 1.010                              | Đã cải tạo mở rộng phù hợp kiến trúc cũ |
| 05  | 15 Lê Hồng Phong               | 325                       | 182                       | 1.516                              | Đã sửa chữa, cải tạo                    |
| 06  | 19 Lê Hồng Phong               | 942                       | 492                       | 1.416                              | Đã cải tạo mở rộng phù hợp kiến trúc cũ |
| 07  | 23 Lê Hồng Phong               | 415                       | 258                       | 2.026                              |   |
| 08  | 08 Pasteur (số mới 18 Pasteur) | 377                       | 246                       | 2.924                              |   |
| 09  | 22 Pasteur                     | 1.596                     | 899                       | 3.105                              | Nhà làm việc xây dựng mới phía sau      |



| STT | Biển số - Đường phố       | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                  |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|--------------------------|
|     |                           | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                          |
| 10  | 33 Pasteur                | 247                       | 153                       | 2.565                              | Đã sửa chữa, cải tạo lại |
| 11  | 08 Huỳnh Thúc Kháng       | 380                       | 129,60                    | 2.475,22                           |                          |
| 12  | 02 Nguyễn Viết Xuân       | 299                       | 418,00                    | 2.500                              | Đã sửa chữa, cải tạo lại |
| 13  | 06 Nguyễn Viết Xuân       | 445                       | 253                       | 4.111                              |                          |
| 14  | 22 Nguyễn Viết Xuân       | 332                       | 296,20                    | 2.236                              |                          |
| 15  | 63 Hồ Tùng Mậu (Số cũ 02) | 192                       | 110,00                    | 1.050                              |                          |
| 16  | 01 Cô Giang               | 194                       | 391,61                    | 1.775,97                           |                          |
| 17  | 03 Cô Giang               | 187                       | 170,50                    | 1.427,85                           |                          |
| 18  | 05 Cô Giang               | 241                       | 199,42                    | 3.615,1                            |                          |
| 19  | 07 Cô Giang               | 228                       | 189,52                    | 1.488,04                           |                          |
| 20  | 03 Hùng Vương             | 268                       | 146                       | 1.776                              |                          |
| 21  | 15 Hùng Vương             | 495                       | 300,00                    | 1.987                              |                          |
| 22  | 21 Hùng Vương             | 176                       | 143,44                    | 1.468                              |                          |
| 23  | 27 Hùng Vương             | 183                       | 120                       | 1.021                              |                          |

| STT | Biển số - Đường phố | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú               |
|-----|---------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------|
|     |                     | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                       |
| 24  | 41 Hùng Vương       | 355                       | 186                       | 2.486                              |                       |
| 25  | 44 Hùng Vương       | 238                       | 165                       | 2.940                              |                       |
| 26  | 61 Hùng Vương       | 329                       | 236                       | 4.763,28                           |                       |
| 27  | 07 Trần Hưng Đạo    | 504,70                    | 263,1                     | 3.907                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 28  | 11 Trần Hưng Đạo    | 295                       | 336,59                    | 3.200                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 29  | 14 Trần Hưng Đạo    | 460                       | 241                       | 3.485                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 30  | 15 Trần Hưng Đạo    | 410                       | 212                       | 5.145                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 31  | 16 Trần Hưng Đạo    | 840                       | 422                       | 3.105                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 32  | 18 Trần Hưng Đạo    | 370                       | 195                       | 3.260                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 33  | 20 Trần Hưng Đạo    | 650                       | 331                       | 4.595                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 34  | 21 Trần Hưng Đạo    | 340                       | 177                       | 885                                | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 35  | 22 Trần Hưng Đạo    | 1.100                     | 593                       | 6.263                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 36  | 23 Trần Hưng Đạo    | 480                       | 247                       | 7.167                              | Khu bảo tồn kiến trúc |
| 37  | 25 Trần Hưng Đạo    | 300                       | 156                       | 7.297                              | Khu bảo tồn kiến trúc |

| STT | Biển số - Đường phố       | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú  |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|--|
|     |                           | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |  |
| 38  | 26 Trần Hưng Đạo          | 830                       | 241                       | 6.125                              | Khu bảo tồn kiến trúc  |
| 39  | 27A và 27 B Trần Hưng Đạo | 362                       | 145                       | 5.268,2                            | Khu bảo tồn kiến trúc; diện tích chung 27A+27B   |
| 40  | 29 Trần Hưng Đạo          | 710                       | 369                       | 2.395                              | Khu bảo tồn kiến trúc  |
| 41  | 31 Trần Hưng Đạo          | 430                       | 227                       | 3.076                              | Khu bảo tồn kiến trúc  |
| 42  | 33 Trần Hưng Đạo          | 400                       | 206                       | 3.675                              | Khu bảo tồn kiến trúc  |
| 43  | 35 Trần Hưng Đạo          | 2.285                     | 1.862                     | 4.982                              | Khu bảo tồn kiến trúc.<br>Khối nhà sau cho phép cải tạo                                    |
| 44  | 06 Huyền Trân Công Chúa   | 250                       | 477,12                    | 3.390,2                            |  |
| 45  | 1A Quang Trung            | 247                       | (405)                     | (2.993)                            | Kiến trúc Tây Ban Nha, đã phục chế lại   |
| 46  | 1B Quang Trung            | 161                       | (chung)                   | (chung)                            | Kiến trúc Tây Ban Nha, đã phục chế lại   |
| 47  | 21 Quang Trung (Số cũ 07) | 365                       | 178,8                     | 1.830,3                            |  |
| 48  | 21 Quang Trung (Số cũ 09) | 249,70                    | 222,5                     | -                                  | Diện tích khuôn viên tính chung nhà số 7+9 Quang Trung; nhà số 9 đã cải tạo, xây dựng mới. |
| 49  | 38 Quang Trung (Số cũ 08) | 380                       | 235                       | 3.020                              |  |



| STT | Biển số - Đường phố       | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---|
|     |                           | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |   |
| 50  | 40 Quang Trung (Số cũ 10) | 336                       | 159,2                     | 2.836                              |   |
| 51  | 50 Quang Trung (Số cũ 18) | 310                       | 310                       | 3.780                              | Đã cải tạo biệt thự, xây dựng xen cây trụ sở làm việc trong khuôn viên biệt thự |
| 52  | 52 Quang Trung (Số cũ 20) | 246                       | 108,75                    | 1.837                              |   |
| 53  | 42 Quang Trung (Số cũ 22) | 281                       | 106                       | 2.116                              |   |
| 54  | 57 Quang Trung (Số cũ 27) | 505                       | 481                       | 4.610                              |   |
| 55  | 59 Quang Trung (Số cũ 29) | 307                       | 150,00                    | 4.273                              |   |
| 56  | 61 Quang Trung (Số cũ 31) | 358                       | 119,66                    | 2.010                              |   |
| 57  | 02 Nguyễn Du              | 211                       | 145,24                    | 870,7                              |   |
| 58  | 03 Nguyễn Du              | 550                       | -                         | 5.440                              | Đã tháo dỡ nhà biệt thự cũ, xây dựng công trình mới                             |
| 59  | 14 Phó Đức Chính          | 130                       | -                         | 1.040                              | Đã tháo dỡ nhà biệt thự cũ, xây dựng công trình mới                             |
| 60  | 14A Phó Đức Chính         | 154                       | -                         | 724                                | Đã tháo dỡ nhà biệt thự cũ, xây dựng công trình mới                             |

| STT | Biển số - Đường phố       | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú   |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---|
|     |                           | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |   |
| 61  | 16 Phó Đức Chính          | 213                       | -                         | 1.616                              | Đã tháo dỡ nhà biệt thự cũ, xây dựng công trình mới |
| 62  | 03 Yên Thế                | 250                       | 207,00                    | 1.500                              |   |
| 63  | 04 Yên Thế                | 575                       | 363                       | 3.380                              |   |
| 64  | 03 Hoàng Hoa Thám         | 492                       | 246                       | 2.760,77                           |   |
| 65  | 29 Yersin                 | 392                       | 196                       | 1.638                              |   |
| 66  | 01 Yên Thế, phường 10     | 183                       | 204                       | 2.515,4                            |   |
| 67  | 18 Hoàng Văn Thụ          | 509,87                    | 321,17                    | 51.526,99                          |   |
| 68  | 23 Quang Trung (số cũ 11) | 420                       | 210                       | 1.436                              |   |
| 69  | 11 Pasteur                | 244                       | 128,50                    | 1.688                              |   |

**Tổng số: 69 nhà biệt thự**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHỤ LỤC 03: DANH SÁCH NHÀ BIỆT THỰ THUỘC SỞ HỮU NHÀ NƯỚC THUỘC NHÓM BA**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023

của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)



| STT | Biển số - Đường phố                                     | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú |
|-----|---|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------|
|     |   | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |         |
| 01  | 3C Trần Hưng Đạo  | 175                       | 171,37                    | 1.112                              |         |
| 02  | 05 Trần Hưng Đạo  | 318                       | 206                       | 2.300                              |         |
| 03  | 05E Trần Hưng Đạo (nay<br>đường Bà Huyện Thanh<br>Quan) | 255                       | 162                       | 6.789                              |         |
| 04  | 06 Yết Kiêu   | 208                       | 179                       | 1.441                              |         |
| 05  | 68 Hoàng Diệu   | 199                       | 135,05                    | 957,75                             |         |
| 06  | 72 Hoàng Diệu   | 170                       | 148,31                    | 643                                |         |
| 07  | 01 Hàn Thuyên   | 199                       | 134,03                    | 1.286,79                           |         |
| 08  | 02 Hàn Thuyên   | 370                       | 165,04                    | 2.826,19                           |         |

| STT | Biển số - Đường phố  | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                                   |
|-----|----------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---|
|     |                      | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |   |
| 09  | 07 Hàn Thuyên        | 309,72                    | 236,08                    | 2.013,19                           |   |
| 10  | 01 Mê Linh           | 389,90                    | 217,10                    | 743,50                             |   |
| 11  | 04 Huỳnh Thúc Kháng  | 269                       | 168,39                    | 1.146                              | Đã tháo dỡ nhà biệt thự                   |
| 12  | 12 Huỳnh Thúc Kháng  | 170                       | 93,01                     | 1.440                              | Đã có chủ trương cho tháo dỡ nhà biệt thự |
| 13  | 04 Nguyễn Viết Xuân  | 150                       | 106,9                     | 2.321                              | Đã cải tạo, xây dựng làm trụ sở           |
| 14  | 08B Nguyễn Viết Xuân | 479                       | 417                       | 550                                | Đã xây dựng xen cấy trong khuôn viên      |
| 15  | 10 Nguyễn Viết Xuân  | 185                       | 242,99                    | 1.251,48                           |   |
| 16  | 12 Nguyễn Viết Xuân  | 160                       | 128,26                    | 642,92                             |   |
| 17  | 14 Nguyễn Viết Xuân  | 289                       | 146,79                    | 1.096,36                           |   |
| 18  | 05 Hàn Thuyên        | 416                       | 190,49                    | 643,25                             |   |
| 19  | 21 Lê Hồng Phong     | 285                       | 182,00                    | 930                                |   |
| 20  | 03 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 172                       | 143,66                    | 1.039                              |   |
| 21  | 10 Nam Kỳ Khởi Nghĩa | 154                       | 95,7                      | 1.553                              |   |



| STT | Biển số - Đường phố      | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                         |
|-----|--------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|     |                          | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                                 |
| 22  | 03 Thủ Khoa Huân         | 293                       | 108,07                    | 818                                |                                 |
| 23  | 04 Thủ Khoa Huân         | 193                       | 150                       | 1.941                              |                                 |
| 24  | 07 Thủ Khoa Huân         | 285                       | 235                       | 843                                |                                 |
| 25  | 03 Pasteur               | 536,4                     | 222                       | 1.657                              | Đã cải tạo, sửa chữa            |
| 26  | 10 Pasteur               | 587                       | 360,00                    | (3.512)                            | Đã cải tạo, sửa chữa            |
| 27  | 12 Pasteur               | 174                       | 190,00                    | (Chung)                            | Đã cải tạo, sửa chữa            |
| 28  | 16 Pasteur               | 265                       | 82,70                     | 2.126,9                            | Đã có chủ trương cho tháo dỡ    |
| 29  | 20 Pasteur               | 1.567                     | 893,00                    | 2.238                              | Đã cải tạo, xây dựng xen cây    |
| 30  | 35B Pasteur              | 206                       | 118,87                    | 1.720,80                           | Đã cải tạo, xây dựng xen cây    |
| 31  | 37 Pasteur               | 345                       | 210,00                    | 2.541                              | Đã tháo dỡ nhà biệt thự         |
| 32  | 01 Hải Thượng            | 259                       | 181                       | 1.109,80                           | Đã cải tạo, xây dựng làm trụ sở |
| 33  | 01 Hoàng Diệu (Số cũ 03) | 259                       | 164                       | 1.018,16                           |                                 |
| 34  | 62 Hoàng Diệu            | 289,12                    | 190,5                     | 574,20                             | Đã cải tạo, xây dựng làm trụ sở |
| 35  | 64 Hoàng Diệu            | 289                       | 90,40                     | 643                                |                                 |

| STT | Biển số - Đường phố  | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                 |
|-----|----------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|-------------------------|
|     |                      | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                         |
| 36  | 06 Hoàng Văn Thụ     | 465                       | 160,04                    | 1.432                              |                         |
| 37  | 10 Hoàng Văn Thụ     | 259                       | 97,39                     | 405                                |                         |
| 38  | 78B Trạng Trình      | 172                       | 85,18                     | 986,22                             |                         |
| 39  | 78C Trạng Trình      | 154                       | 104,70                    | 1179,8                             | Đã tháo dỡ nhà biệt thự |
| 40  | 43 Xô Viết Nghệ Tĩnh | 250                       | 171,36                    | 1.911                              |                         |
| 41  | 02 Lê Thánh Tôn      | 183                       | 128,18                    | 2.157                              |                         |
| 42  | 03 Chu Văn An        | 185                       | 237,00                    | 2.056                              |                         |
| 43  | 01 Đống Đa           | 170                       | 58,87                     | 1638,2                             |                         |
| 44  | 02 Đống Đa           | 96                        | 58,87                     | 1.413                              |                         |
| 45  | 13 Trần Hưng Đạo     | 457                       | 302,98                    | 2.447,8                            |                         |
| 46  | 49/2 Phạm Hồng Thái  | 353                       | 310                       | 3.214                              |                         |
| 47  | 5/1 Hùng Vương       | 171                       | (246,56)                  | (1.207)                            |                         |
| 48  | 5/2 Hùng Vương       | 276                       | (chung)                   | (chung)                            |                         |
| 49  | 17 Hùng Vương        | 235                       | 236,34                    | 2.689                              |                         |

| STT | Biển số - Đường phố       | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                         |
|-----|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|---------------------------------|
|     |                           | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                                 |
| 50  | 33 Hùng Vương             | 564                       | 298                       | 5.774,8                            |                                 |
| 51  | 39 Hùng Vương             | 883                       | 662,00                    | 3.711                              | Đã tháo dỡ nhà biệt thự         |
| 52  | 48A Hùng Vương            | 139                       | 85,50                     | (2.410)                            |                                 |
| 53  | 48B Hùng Vương            | 128                       | 85,50                     | Chung                              |                                 |
| 54  | 56 Hùng Vương             | 225                       | 166,36                    | 2.956                              |                                 |
| 55  | 24 Trần Phú               | 440                       | 237,50                    | 1.753                              |                                 |
| 56  | 26 Trần Phú               | 1.464                     | (784,00)                  | (3.007)                            | Đã tháo dỡ nhà biệt thự         |
| 57  | 28 Trần Phú               | (Chung)                   | (Chung)                   | (Chung)                            | Đã tháo dỡ nhà biệt thự         |
| 58  | 29 Thi Sách               | 261                       | 228                       | 1.501,7                            | Đã cải tạo, xây dựng làm trụ sở |
| 59  | 12 Quang Trung            | 221                       | 166,63                    | 3.032                              |                                 |
| 60  | 25 Quang Trung (Số cũ 15) | 674                       | 232,3                     | 2.328,2                            | Đã cải tạo                      |
| 61  | 26 Phù Đổng Thiên Vương   | 231                       | 193,7                     | 230                                | Đã cải tạo, xây dựng làm trụ sở |
| 62  | 02B Ba Tháng Tư           | 250                       | 125                       | 1.233,8                            |                                 |
| 63  | 08 Ba Tháng Tư            | 521                       | 359,00                    | 1.107                              |                                 |

| STT | Biển số - Đường phố     | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                            |
|-----|-------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|------------------------------------|
|     |                         | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                                    |
| 64  | 10 Ba Tháng Tư          | 799                       | 221,76                    | 1.977                              |                                    |
| 65  | 11 Ba Tháng Tư          | 127                       | 158,37                    | 817                                |                                    |
| 66  | 16 Ba Tháng Tư          | 172                       | 124,12                    | 792                                |                                    |
| 67  | 29 Ba Tháng Tư          | 834                       | 269,28                    | 2.563                              |                                    |
| 68  | 02 Đoàn Thị Điểm        | 272,65                    | 194,65                    | 1.338                              | Đã cải tạo, xây dựng làm trụ sở.   |
| 69  | 10 Huyền Trân Công Chúa | 598,34                    | 361,0                     | 984,50                             |                                    |
| 70  | 12 Huyền Trân Công Chúa | 247,33                    | 123,66                    | 1.136                              |                                    |
| 71  | 25 Đinh Tiên Hoàng      | 172                       | 168,85                    | 632,5                              | Đã tháo dỡ nhà biệt thự            |
| 72  | 07 Nguyễn Du            | 154                       | -                         | 1.562                              |                                    |
| 73  | 16 Hoàng Diệu           | 227                       | -                         | 855                                |                                    |
| 74  | 07 Phan Chu Trinh       | 193                       | 137,05                    | 1.461                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án        |
| 75  | 01 Trần Quý Cáp         | 181                       | 144,25                    | 1.211                              | Đã tháo dỡ xây dựng công trình mới |
| 76  | 50 Hùng Vương           | 225                       | 166,36                    | 2.956                              | Đã tháo dỡ xây dựng công trình mới |
| 77  | 23 Quang Trung          | 247                       | 220,30                    | 1.999                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án        |



| STT | Biển số - Đường phố | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                     |
|-----|---------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
|     |                     | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                             |
| 78  | 24 Quang Trung      | 3.198                     | 1.599                     | 4.768                              | Đã phá dỡ, xây dựng mới     |
| 79  | 24B Trần Bình Trọng | 119                       | 79,89                     | 1.321,15                           |                             |
| 80  | 07A Nguyễn Du       | 416                       | -                         | 1.417                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 81  | 08 Nguyễn Du        | 320,1                     | -                         | 1.314                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 82  | 8Y Nguyễn Du        | 211,8                     | -                         | 1.021                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 83  | 09 Nguyễn Du        | 434,4                     | -                         | 1.610                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 84  | 10 Nguyễn Du        | 495,2                     | -                         | 4.011                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 85  | 11 Nguyễn Du        | 417,3                     | -                         | 3.046                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 86  | 12 Nguyễn Du        | 299,8                     | -                         | 904                                | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 87  | 13 Nguyễn Du        | 469,8                     | -                         | 2.893                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 88  | 14 Nguyễn Du        | 223,5                     | -                         | 1.258                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 89  | 15 Nguyễn Du        | 304,6                     | -                         | 2.160                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 90  | 15B Nguyễn Du       | 236                       | -                         | 1.818                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 91  | 19 Nguyễn Du        | 1.260                     | 630                       | 2.389                              | Đã cải tạo, sửa chữa        |

| STT | Biển số - Đường phố | Nhà                       |                           | Diện tích đất<br>(m <sup>2</sup> ) | Ghi chú                     |
|-----|---------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------------|-----------------------------|
|     |                     | DTSD<br>(m <sup>2</sup> ) | DTXD<br>(m <sup>2</sup> ) |                                    |                             |
| 92  | 34 Nguyễn Du        | 255                       | 202,7                     | 1.034,2                            | Đã cải tạo, sửa chữa        |
| 93  | 14B Phó Đức Chính   | 284                       | -                         | 2.991                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |
| 94  | 16 Phó Đức Chính    | 368                       | -                         | 5.925                              | Đã tháo dỡ triển khai dự án |

**Tổng số: 94 nhà biệt thự**